

# **ĐIỂM LẠI**

## **Báo cáo cập nhật tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam**

**Báo cáo của Ngân hàng Thế giới  
Hội nghị Nhóm Tư vấn các Nhà tài trợ cho Việt Nam  
Hà Nội, ngày 14-15 tháng 12 năm 2006**

Báo cáo này do Vivek Suri và Đinh Tuấn Việt thực hiện dưới sự chỉ đạo chung của Homi Kharas, Klaus Rohland, và Martin Rama, cùng với các ý kiến đóng góp của Noritaka Akamatsu, Đoàn Hồng Quang, Nguyễn Văn Minh, Christine Zhen-Wei Qiang và Triệu Quốc Việt. Thư ký biên soạn là Trần Thị Ngọc Dung và Nguyễn Thu Hằng.

**TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI: 1 ĐÔ LA MỸ = 16,068 ĐỒNG VIỆT NAM**  
**NĂM TÀI KHÓA CỦA CHÍNH PHỦ TÍNH TỪ NGÀY 1/1 ĐẾN NGÀY 31/12**

## **CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BIDV	Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam
BCC	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DAF	Quỹ Hỗ trợ Phát triển
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIE	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
GDC	Tổng cục Hải quan
GSO	Tổng cục Thống kê
HS	Hệ thống hài hòa hải quan
HSTC	Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
JV	Liên doanh
MPI	Bộ Kế hoạch - Đầu tư
MOF	Bộ Tài chính
MOT	Bộ Thương mại
ODA	Viện trợ Phát triển Chính thức
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SOCB	Ngân hàng Thương mại Nhà nước
TRIMS	Các Biện pháp Đầu tư Thương mại
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



## MỤC LỤC

Tăng trưởng và đầu tư vẫn mạnh mẽ .....	1
Xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến tăng trưởng vững chắc .....	3
Nhập khẩu máy móc thiết bị tăng lên .....	6
Thặng dư tài khoản vãng lai.....	7
Cân đối ngân sách ở mức kiểm soát được .....	8
Lạm phát giảm nhưng sức ép về giá vẫn còn.....	11
Thị trường chứng khoán tăng trưởng rất mạnh mẽ .....	12
Tăng phát hành trái phiếu doanh nghiệp.....	13
Tín dụng tăng chậm nhưng khả năng thanh khoản vẫn cao.....	13
Tự do hóa thương mại khi Việt Nam gia nhập WTO .....	15
Các cam kết WTO khác .....	19
Mở cửa lĩnh vực dịch vụ .....	20

### Bảng

Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo ngành .....	1
Bảng 2: Cơ cấu xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng.....	5
Bảng 3: Cơ cấu nhập khẩu và mức độ tăng trưởng.....	6
Bảng 4: Phân bổ các dòng thuế cao hơn 25% trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO..	18
Bảng 5: Một số cam kết về dịch vụ đối với đại diện thương mại (Phương thức 3).....	22

### Hình

Hình 1: Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế .....	2
Hình 2: Cam kết và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	3
Hình 3: Xuất khẩu nguyên liệu thô tăng trưởng về giá và sản lượng xuất khẩu .....	4
Hình 4: Thị trường xuất khẩu các sản phẩm ngoài dầu thô .....	5
Hình 5: Nguồn nhập khẩu hàng hóa ngoài sản phẩm dầu mỏ .....	7
Hình 6: Cán cân thương mại và tài khoản vãng lai.....	8
Hình 7: Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước theo thành phần kinh tế .....	9
Hình 8: Thâm hụt ngân sách nhà nước và các khoản mục ngoài ngân sách.....	10
Hình 9: Chỉ số lạm phát .....	11
Hình 10: Chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam.....	12
Hình 11: Tăng lượng cung tiền và tín dụng ngân hàng .....	15
Hình 12: Mức giảm thuế quan trung bình theo các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO	16
Hình 13: Phân bổ các dòng thuế hậu WTO .....	17



Tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo là sẽ vượt mức 8% năm thứ hai liên tiếp. Đầu tư trong nước và xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến vẫn tăng trưởng ổn định. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh do Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Thu ngân sách nhà nước tăng làm cho thâm hụt ngân sách dưới mức chỉ tiêu cho phép của Quốc hội. Tuy nhiên, cần lưu ý tới tác động của chính sách tăng lương tối thiểu đối với chi ngân sách thường xuyên. Cán cân thương mại và tài khoản vãng lai được dự báo sẽ ở mức thặng dư; dự trữ ngoại hối đã tăng lên đáng kể trong năm 2006. Thị trường chứng khoán mặc dù vẫn có quy mô nhỏ so với các tiêu chuẩn trong khu vực nhưng đã tăng trưởng nhanh chóng và đạt gần 8% GDP. Lạm phát mặc dù đã được kiềm chế nhưng vẫn ở mức khoảng 7% và vẫn tồn tại sức ép về giá. Tốc độ tăng tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh đã giảm dần do phải tuân thủ những quy định đảm bảo an toàn chặt chẽ hơn trong các nghiệp vụ ngân hàng. Các cải cách trong lĩnh vực ngân hàng trở nên cấp thiết hơn sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Việc gia nhập WTO của Việt Nam đã được Quốc Hội phê chuẩn vào tháng 11 năm 2006 và các cam kết bắt đầu có hiệu lực từ năm 2007. Tự do hoá hơn nữa thương mại hàng hoá và dịch vụ sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và đạt được những thành quả cao hơn trong công cuộc giảm nghèo. Chính phủ cần phải tiếp tục phát triển các cơ chế hỗ trợ triển khai những thay đổi chính sách nhằm đối phó với những thách thức có thể xảy ra sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

### **Tăng trưởng và đầu tư vẫn mạnh mẽ**

GDP tăng 7,8% trong 9 tháng đầu năm, so với mức 8,1% trong cùng kỳ năm 2005 (Bảng 1). Với tốc độ tăng trưởng ước tính sẽ cao hơn vào quý tư, mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2006 của chính phủ dường như đã thành hiện thực, thậm chí có thể sẽ đạt mức cao hơn đôi chút.

**Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo ngành**

	2002	2003	2004	2005	9M-05	9M-06
<b>Tổng GDP</b>	<b>7,0</b>	<b>7,3</b>	<b>7,8</b>	<b>8,4</b>	<b>8,1</b>	<b>7,8</b>
Nông lâm ngư nghiệp	4,1	3,6	4,4	4,0	4,1	3,3
Công nghiệp và xây dựng	9,4	10,5	10,2	10,7	10,0	9,9
Công nghiệp	9,1	10,3	10,5	10,6	10,3	10,1
Trong đó: CN chế biến	11,6	11,5	10,9	13,1	11,0	12,1
Xây dựng	10,6	10,6	9,0	10,8	8,9	8,8
Dịch vụ	6,5	6,5	7,3	8,5	8,2	8,0
<i>Ghi chú: GDP bình quân đầu người (đôla Mỹ)</i>	<i>440</i>	<i>490</i>	<i>550</i>	<i>640</i>		

Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO)

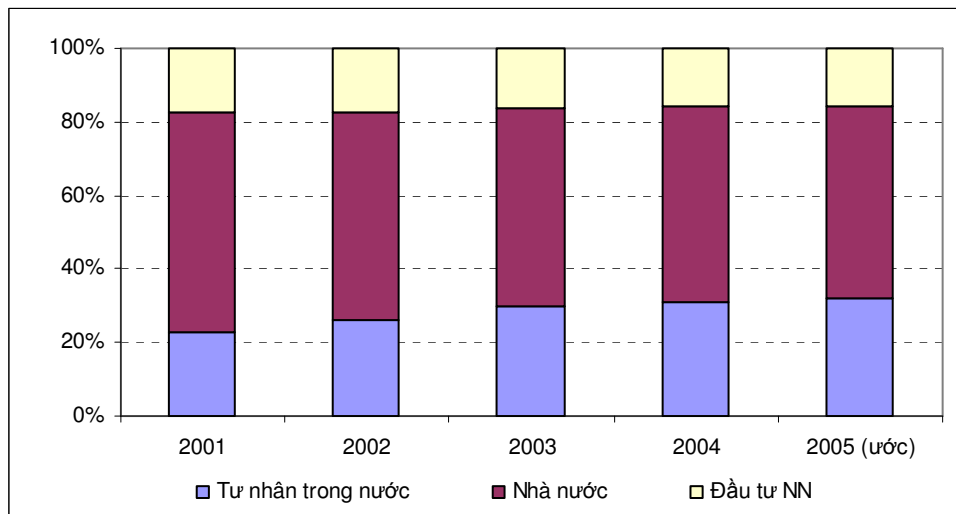
Khu vực Nông lâm ngư nghiệp đã có mức tăng trưởng 3,3% trong 9 tháng đầu năm 2006, mặc dù phải đối phó với điều kiện thời tiết không thuận lợi như mưa bão và hạn hán. Vụ thu hoạch lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long – khu vực sản xuất lúa gạo chủ yếu cho xuất khẩu – cũng bị sâu bệnh trong quý IV vừa qua. Vào tháng 11, Chính phủ có chỉ thị

hạn chế xuất khẩu gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia nhưng sau đó lại được nói lỏng dần nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện nốt các hợp đồng xuất khẩu đã có. Năng suất cao hơn ở khu vực đồng bằng phía Bắc và miền Trung đã khiến cho sản lượng lúa gạo tăng lên trên cả nước. Đánh bắt và chế biến hải sản đã đạt mức tăng trưởng 8,4% và đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu. May mắn là ở Việt Nam không có những đợt bùng phát dịch bệnh cúm gia cầm trong 12 tháng vừa qua.

Trong 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp đã tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá trị gia tăng của các hoạt động khai thác chỉ tăng 2,5% do sản lượng dầu thô giảm. Ngành công nghiệp chế biến và xây dựng vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định. Khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng kỷ lục 8% trong 9 tháng đầu năm. Hoạt động bán buôn và bán lẻ tăng trưởng 8,3% và đóng góp gần một phần ba giá trị gia tăng trong khu vực dịch vụ. Cũng giống như năm trước, các ngành viễn thông, du lịch và các dịch vụ liên quan đến du lịch tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ. Trong khu vực công nghiệp, doanh thu của khu vực tư nhân trong nước đạt mức tăng trưởng 22%, trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước đạt mức tăng trưởng là 9,4%.

Chỉ số bán lẻ - một loại chỉ số tiêu dùng - đã tăng 20,4% trong 9 tháng đầu năm 2006, so với mức tăng trưởng 19,7% trong cùng kỳ năm ngoái. Chính phủ ước tính rằng tổng vốn đầu tư được thực hiện, khác với tiêu chuẩn về hình thành vốn quốc gia, sẽ tăng lên hơn 40% GDP, tức là tăng gần 20% giá trị danh nghĩa. Điều đáng ghi nhận là tỷ trọng của khu vực tư nhân trong nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng trong 5 năm gần đây (Hình 1). Với ước tính khoảng 41 ngàn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2006, tỷ trọng này còn có xu hướng tăng cao hơn nữa.

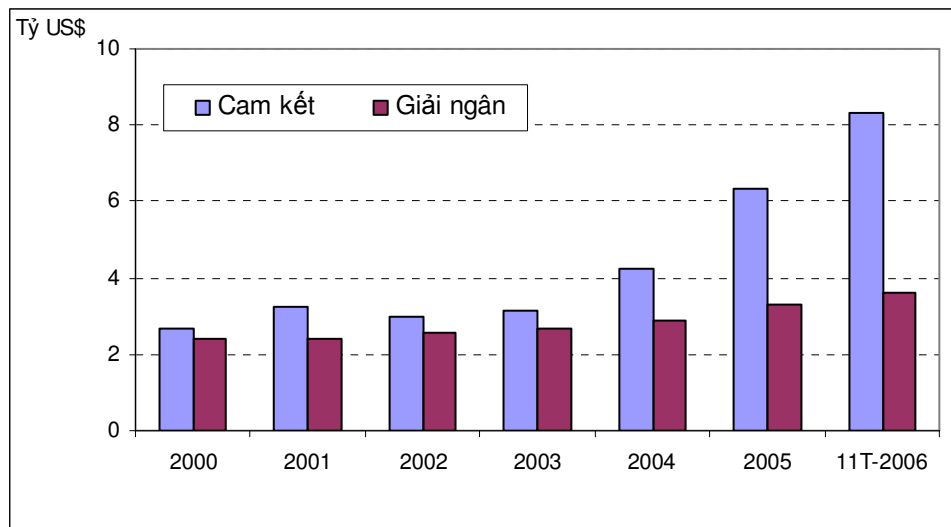
**Hình 1: Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế**



Nguồn: GSO

Lượng cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên khi Việt Nam hoàn tất việc gia nhập WTO, đạt mức 47% trong 10 tháng đầu năm, với tổng số vốn đầu tư lên tới 8,2 tỷ đôla (Hình 2). Mức kỷ lục của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam là 9 tỷ đôla năm 1996. Mức độ thực hiện của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, kể cả vốn vay trong nước của các doanh nghiệp nước ngoài đạt 3,6 tỷ đôla, so với 3,3 tỷ đôla trong năm 2005. Những cam kết đầu tư lớn là 1 tỷ đôla để xây dựng nhà máy sản xuất chip điện tử và các hoạt động có liên quan, và hơn 1,6 tỷ đôla để xây dựng hai nhà máy thép.

**Hình 2: Cam kết và giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**  
(tỷ đôla Mỹ)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)

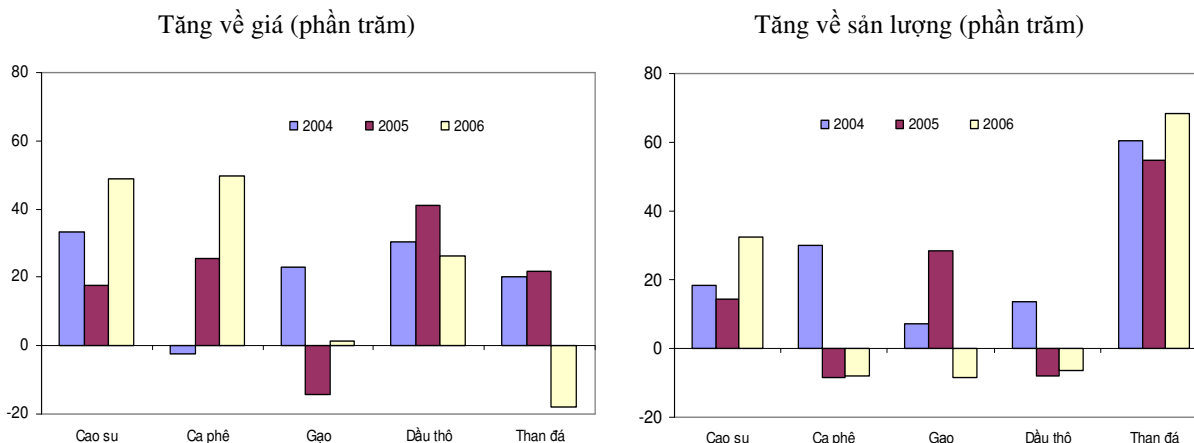
### ***Xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến tăng trưởng vững chắc***

Xuất khẩu tăng 24% trong 10 tháng đầu năm 2006. Trái với hai năm trước, khi xuất khẩu dầu thô đạt mức tăng trưởng cao hơn rất nhiều, thì năm nay hàng hoá công nghiệp đứng đầu về tổng giá trị xuất khẩu. Trong 10 tháng đầu năm 2006, xuất khẩu dầu thô tăng 15,9%. Giá trị dầu xuất khẩu trong hai năm gần đây tăng lên hoàn toàn là do giá dầu tăng chứ không phải do sản lượng xuất khẩu (Hình 3). Trong số các hàng hoá xuất khẩu khác, cà phê và cao su đều được lợi từ việc tăng giá các mặt hàng này trên thị trường thế giới trong năm 2005 và 2006. Vì Việt Nam là nhà xuất khẩu cà phê lớn nên việc tăng giá cà phê có liên quan đến việc Việt Nam cắt giảm sản lượng cà phê xuất khẩu. Sản lượng xuất khẩu gạo và cà phê giảm đi là do những điều kiện bất lợi về thời tiết và các đợt sâu bệnh trên lúa. Bên cạnh đó, sản lượng than đá xuất khẩu cũng đã tăng lên rõ rệt.

Trong 10 tháng đầu năm 2006, xuất khẩu hàng dệt may mặc đạt mức tăng trưởng 27%, so với 7,2% cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu là do vị thế của ngành may mặc Việt Nam đã được cải thiện rất nhiều trên thị trường Hoa Kỳ (Bảng 2). Việc quay lại thị trường Mỹ có hai nguyên nhân: sử dụng hạn ngạch tốt hơn và tăng xuất khẩu phi hạn ngạch. Những hạn ngạch này được quy định trong Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa

Kỳ, nhưng sẽ được dỡ bỏ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Xuất khẩu giày dép cũng tăng gần 20% trong 10 tháng đầu năm, mặc dù ngành giày dép Việt Nam đã bị thiệt hại sau vụ kiện bán phá giá ở Liên minh Châu Âu - thị trường xuất khẩu giày dép lớn nhất của Việt Nam. Mới đầu, Liên minh Châu Âu công bố mức thuế bán phá giá mà Việt Nam phải chịu đối với sản phẩm giày da là 16,4%, nhưng sau đó đã giảm mức thuế trừng phạt này xuống còn 10% vào tháng 10 năm 2006. Các nhà xuất khẩu đã khắc phục thiệt hại này bằng cách tăng lượng giày dép xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Giá trị giày dép xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ đã tăng 34% trong 9 tháng đầu năm 2006.

**Hình 3: Xuất khẩu nguyên liệu thô  
Tăng trưởng về giá và sản lượng xuất khẩu**



*Nguồn:* GSO và Tổng cục Hải quan (GDC)

Hai mặt hàng xuất khẩu khác cũng đạt mức tăng trưởng cao trong 3 năm gần đây, mặc dù chỉ bắt đầu ở mức thấp; đó là các sản phẩm gỗ, hàng điện tử và linh kiện điện tử. Xuất khẩu đồ gỗ bắt đầu tăng trưởng từ năm 2004 nhờ xâm nhập vào thị trường Mỹ, khi mà các sản phẩm gỗ của Trung Quốc gặp khó khăn sau các vụ kiện bán phá giá. Từ thời điểm đó, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ, chủ yếu là đồ gỗ dân dụng, đã tăng hơn ba lần. Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam hiện đang phải nhập khẩu khoảng 80% gỗ nguyên liệu từ bên ngoài. Về hàng điện tử, hai mặt hàng xuất khẩu chính là máy in và sản phẩm lắp ráp sử dụng trong động cơ mô-tô.

**Bảng 2: Cơ cấu xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng**

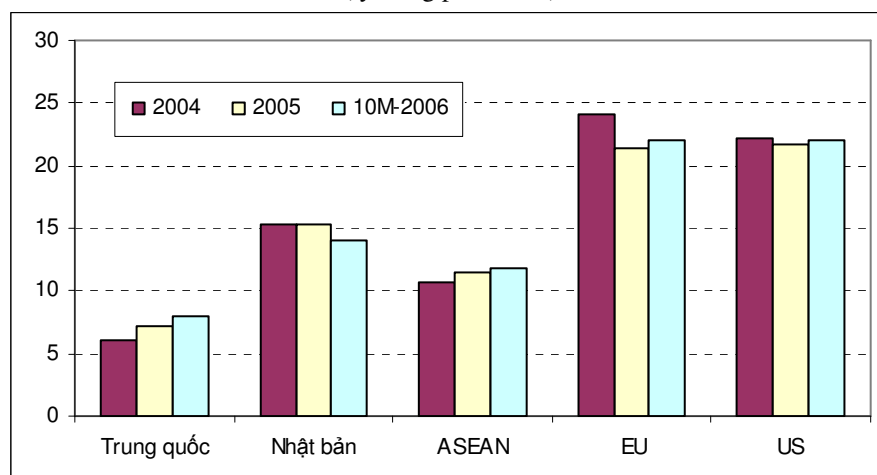
	Giá trị (triệu đôla) 2005	Tỷ trọng %			Mức tăng trưởng %		
		2004	2005	10M-06	2004	2005	10M-06
Tổng giá trị xuất khẩu	32.442	100,0	100,0	100,0	31,4	22,4	24,2
Dầu thô	7.373	21,4	22,7	21,6	48,4	30,1	15,9
Ngoài dầu thô	25.068	78,6	77,3	78,4	27,4	20,3	26,7
Gạo	1.407	3,6	4,3	3,6	31,9	48,2	-7,8
Các mặt hàng nông nghiệp khác	2.557	8,0	7,9	8,7	39,0	20,2	39,8
Hải sản	2.739	9,1	8,4	8,4	9,2	14,1	23,2
Than đá	669	1,3	2,1	2,2	92,6	88,4	37,8
Hàng may mặc	4.838	16,5	14,9	15,1	19,0	10,3	27,2
Giày dép	3.040	10,2	9,4	8,7	18,7	13,0	19,9
Sản phẩm và linh kiện điện tử	1.427	4,1	4,4	4,3	60,0	32,7	20,2
Các sản phẩm gỗ	1.563	4,3	4,8	4,7	100,9	37,2	25,6
Hàng thủ công	569	1,6	1,8	1,5	16,1	9,2	12,2
Các sản phẩm khác	6.259	19,9	19,3	21,2	27,0	20,5	36,5

Nguồn: GSO và GDC

Xuất khẩu thủy hải sản cũng đạt mức tăng trưởng cao so với hai năm trước. Trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, cá da trơn và tôm là những đối tượng phải chịu thuế chống bán phá giá tại thị trường Mỹ. Tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này tăng lên là do nguồn lợi mà thủy sản Việt Nam có được từ các thị trường khác, chủ yếu là thị trường Nhật Bản và sau đó là thị trường Liên minh Châu Âu. Việc áp dụng những tiêu chuẩn chặt chẽ hơn về an toàn thực phẩm buộc Việt Nam phải tìm kiếm thâm nhập vào các thị trường mới, mặc dù mới đây, các nhà nhập khẩu một lần nữa đã bày tỏ mối quan ngại của họ về dư lượng kháng sinh cao có trong mặt hàng này.

**Hình 4: Thị trường xuất khẩu các sản phẩm ngoài dầu thô**

(tỷ trọng phần trăm)



Nguồn: GSO và GDC

## Nhập khẩu máy móc thiết bị tăng lên

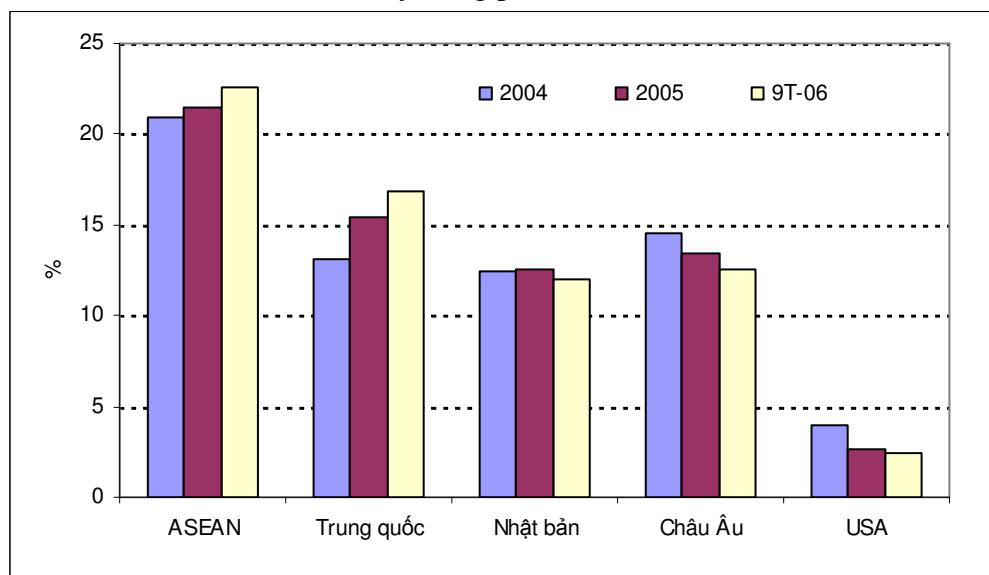
Nhập khẩu tăng gần 21% trong 10 tháng đầu năm 2006, so với mức 16% năm 2005 (Bảng 3). Mặc dù giá dầu thô cao đã làm tăng giá trị nhập khẩu, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm, nhưng những ảnh hưởng của nó còn thấp hơn nhiều so với năm ngoái. Các sản phẩm dầu mỏ chiếm khoảng 14% giá trị nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu thép giảm do giá thép trung bình giảm trên thị trường thế giới, mặc dù lượng thép nhập khẩu của Việt Nam đã tăng nhẹ. Nhập khẩu máy móc và thiết bị đạt mức tăng trưởng mạnh: 23% so với thấp hơn 2% vào 10 tháng đầu năm 2005. Mức tăng trưởng vượt bậc này là do nhu cầu về máy móc thiết bị của Việt Nam tăng mạnh trong năm nay nhằm phục vụ cho việc xây dựng khu công nghiệp Dung Quất và nhà máy chế biến dầu thô tại khu công nghiệp này. Nhập khẩu vải sợi cũng tăng lên, đạt mức 23%, phản ánh nhu cầu đầu vào của hàng may mặc xuất khẩu. Nhập khẩu ô tô giảm mạnh có lẽ do người tiêu dùng còn hy vọng giá xe sẽ giảm trong sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Xét về nhà nhập khẩu thì Trung Quốc đang trở thành nguồn nhập khẩu chính của Việt Nam trong những mặt hàng ngoài sản phẩm dầu mỏ. Tỷ trọng giá trị hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc đã tăng từ khoảng 13% năm 2004 lên gần 17% năm 2006 (Hình 5).

**Bảng 3: Cơ cấu nhập khẩu và mức độ tăng trưởng**

	Giá trị (triệu đôla Mỹ)	Tỷ trọng (%)			Mức tăng trưởng (%)		
		2005	2004	2005	10m-06	2004	2005
Tổng giá trị nhập khẩu	36.970	100,0	100,0	100,0	27,8	15,7	20,7
Các sản phẩm dầu	5.024	11,2	13,6	13,9	20,7	40,6	22,3
Hàng hoá cuối cùng							
Máy móc và thiết bị	5.281	16,4	14,3	14,4	41,3	0,6	23,0
Máy tính và hàng điện tử	1.706	4,2	4,6	4,5	46,7	27,1	20,1
Dược phẩm	502	1,3	1,4	1,2	16,8	22,5	8,5
Nguyên liệu thô và trung gian							
Sắt và thép	2.931	8,1	7,9	6,6	24,2	13,9	-4,2
Vải	2.399	6,0	6,5	6,5	37,0	24,5	22,9
Nguyên liệu da và dệt may	2.282	7,0	6,2	4,4	1,4	1,3	-12,7
Nhựa	1.456	3,7	3,9	4,2	21,5	22,2	28,0
Ô tô (CKD/IKD)	909	2,0	2,5	1,4	45,6	40,5	-39,5
Hoá chất	865	2,1	2,3	2,3	25,6	26,7	19,8
Các sản phẩm hoá chất	841	2,2	2,3	2,3	20,7	19,2	22,3
Phân bón	641	2,6	1,7	1,6	31,6	-22,2	14,8
Giấy	362	0,8	1,0	1,1	19,3	46,1	35,0
Sợi	340	1,1	0,9	1,2	-5,2	0,2	59,5
Thuốc trừ sâu	244	0,7	0,7	0,6	2,0	15,9	26,4
Bông	167	0,6	0,5	0,5	8,8	-12,1	25,9
Các mặt hàng khác	11.020	30,0	29,8	33,4	30,9	14,9	35,9

Nguồn: GSO và GDC

**Hình 5: Nguồn nhập khẩu hàng hóa ngoài sản phẩm dầu mỏ**  
(tỷ trọng phần trăm)



Nguồn: GSO và GDC

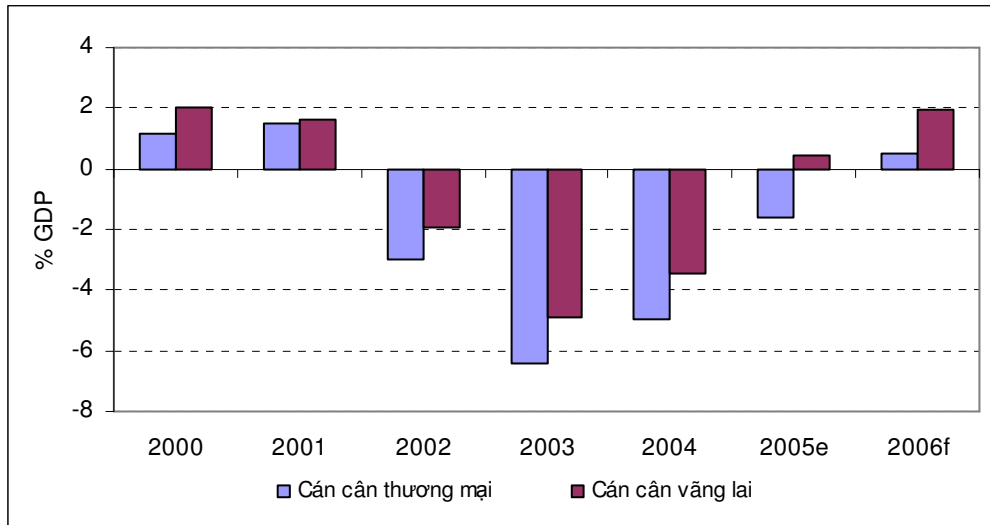
### ***Thặng dư tài khoản vãng lai***

Thâm hụt thương mại (tính theo giá FOB) đã ở mức thấp trong năm 2005 và đã đạt thặng dư trong 10 tháng đầu năm 2006 (Hình 6). Nhờ vào các dòng vốn có giá trị hơn 3 tỷ đôla Mỹ chảy vào Việt Nam qua các kênh chính thức, tài khoản vãng lai đạt thặng dư ở mức khoảng 0,4% GDP trong năm 2005. Do có cán cân thương mại dương và lượng vốn chảy vào Việt Nam năm nay có thể còn cao hơn năm ngoái nên thặng dư tài khoản vãng lai có thể sẽ còn cao hơn trong năm 2006. Đồng thời, các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và viện trợ ưu đãi cũng tăng lên rõ rệt. Giải ngân vốn ODA trong năm 2005 đạt khoảng 1,8 tỷ đôla Mỹ và dự báo cũng sẽ đạt được mức này trong năm nay. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ghi trong cán cân thanh toán dự báo sẽ vượt mức 2 tỷ đôla Mỹ trong năm 2006. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài cũng tăng lên trong năm nay cùng với các cơ hội đầu tư mới do sự lớn mạnh của thị trường vốn trong nước. Kết quả là dự trữ ngoại hối cũng tăng lên nhanh chóng: vào cuối tháng Tám năm nay, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã tăng lên đến 11,2 tỷ đôla Mỹ (tương đương giá trị của 11 tuần nhập khẩu năm tới) so với 8,6 tỷ đôla vào cuối năm 2005.

Trong năm 2005, chính phủ cũng đã tăng vốn trong nước bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ trên thị trường quốc tế. Tổng giá trị trái phiếu phát hành lên tới 750 triệu đôla Mỹ và được nhà nước cho Tổng công ty công nghiệp tàu biển Việt nam (Vinashin) vay lại. Trái phiếu này hiện đang được giao dịch với mức chênh lệch 140 điểm cơ sở so với trái phiếu kho bạc Mỹ. Trong năm tới, Việt Nam có thể tăng phát hành trái phiếu quốc tế để đảm bảo tài chính cho các dự án chiến lược. Tiền thu được từ phát hành trái phiếu quốc tế thường được dùng để cho các tổng công ty nhà nước vay lại nhằm triển khai các dự án. Những tổng công ty này chưa có độ tin cậy về tài chính trên thị trường quốc tế, và nhu cầu

vốn của họ là quá lớn đối với các ngân hàng thương mại trong nước. Trong tháng Chín, Công ty Standard và Poor's đã nâng hạng tín nhiệm ngoại tệ của Việt Nam lên một mức thành hạng BB, xếp hạng nội tệ tăng từ BB lên BB+, và đánh giá triển vọng của Việt Nam là tương đối ổn định.

**Hình 6: Cán cân thương mại và tài khoản vãng lai**



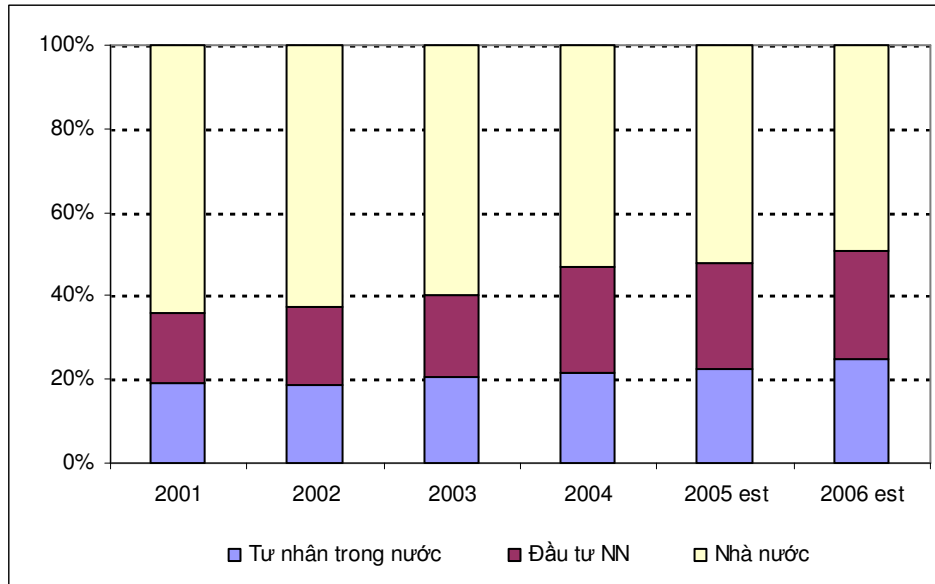
Nguồn: GSO và Ngân hàng Thế giới

Nợ nước ngoài chiếm khoảng 32,5% GDP vào cuối năm 2005 và dự báo sẽ được giữ ở mức này vào cuối năm 2006 và trong năm 2007. Với gần hai phần ba số nợ này được hưởng thời hạn ưu đãi nên tỷ lệ trả nợ trên kim ngạch xuất khẩu ước tính chỉ chiếm khoảng 5,5%.

### ***Cân đối ngân sách ở mức kiểm soát được***

Trong 9 tháng đầu năm 2006, tổng thu và chi ngân sách đạt 74% và 71% chỉ tiêu. Doanh thu từ xuất khẩu dầu thô vẫn tiếp tục tăng nhanh nhờ mức giá dầu tăng lên trên thị trường quốc tế trong 6 tháng đầu năm 2006, nhưng lại có xu hướng chậm lại vào quý III năm nay, khi giá dầu trên thị trường thế giới giảm nhẹ. Để khắc phục tình trạng này, chính phủ đã khôi phục thuế đánh lên một số sản phẩm từ dầu mỏ, ví dụ như xăng. Các mức thuế này trước đây đã được giảm đến 0% nhằm bình ổn giá cả trong nước nhưng nay đã được tăng lên ở mức 20%. Một xu hướng trong những năm gần đây là việc tăng các khoản đóng góp của khu vực tư nhân vào nguồn thu ngân sách (Hình 7).

**Hình 7: Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước theo thành phần kinh tế**  
(không kể thu từ dầu thô)



*Lưu ý:* Kể cả các nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng trong nước, thuế doanh nghiệp, và thuế đánh trên một số mặt hàng tiêu dùng nội địa. Số ngân sách chưa phân bổ sẽ được chia đến cho các ngành.

*Nguồn:* Bộ Tài chính (MOF)

Về chi ngân sách, mức lương tối thiểu tăng lên là nhân tố quan trọng khiến các khoản chi ngân sách tăng lên trong 3 năm gần đây. Mức lương tối thiểu của lao động trong khu vực nhà nước đã tăng 241% kể từ tháng Một năm 2003. Lần tăng gần đây nhất vào tháng Mười năm 2006 đã đẩy mức lương tối thiểu từ 350 ngàn đồng (khoảng 22 đô la) lên 450 ngàn đồng (khoảng 28 đô la) một tháng. Mức lương tối thiểu tăng lên cũng là cơ sở để điều chỉnh lương hưu và các khoản tiền bảo hiểm xã hội khác. Tiền lương trả cho lao động khu vực nhà nước tăng lên khiến chính phủ có thể phải chi trả thêm 6,2 nghìn tỷ đồng vào quý IV năm 2006 và khoảng 26,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2007. Mức ngân sách chính phủ dành cho việc cải cách tiền lương chiếm 16% chi tiêu chính phủ năm 2005 và 17% chi tiêu chính phủ năm 2006. Sự điều chỉnh này nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa tiền lương tối thiểu trong khu vực kinh tế trong nước với khu vực đầu tư nước ngoài. Theo các cam kết gia nhập WTO thì mức lương tối thiểu của hai khu vực này sẽ như nhau vào năm 2010. Hiện nay, mức lương tối thiểu trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là từ 710 ngàn đến 870 ngàn đồng (44 đến 54 đôla) một tháng.

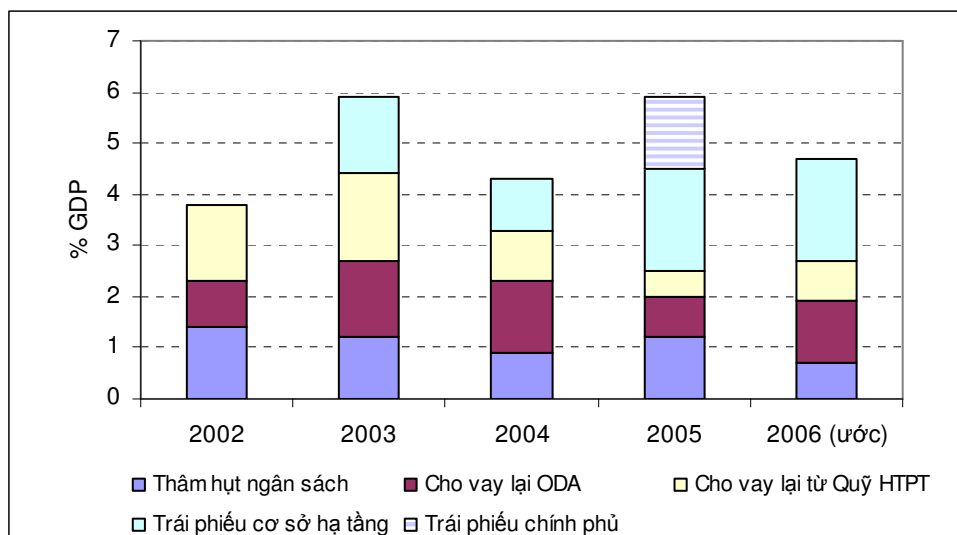
Vào quý tư năm nay, việc cứu trợ nạn nhân của các cơn bão và nông dân chịu dịch sâu bệnh trên lúa cũng đã khiến cho chi tiêu của chính phủ tăng lên. Tuy nhiên, một phần tăng chi ngân sách này có thể được bù đắp bởi dự trữ ngân sách. Mặt khác, giá dầu giảm vào 6 tháng cuối năm 2006 cũng sẽ khiến các khoản trợ cấp cho nhập khẩu xăng dầu giảm đi. Những khoản bù lỗ cho các doanh nghiệp nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu là nhằm

bù đắp khoản chênh lệch giữa giá xăng dầu nhập khẩu và giá nội địa, chiếm tới 0,8% GDP năm 2004 và 1,5% GDP năm 2005.

Trong năm 2006, chỉ tiêu thâm hụt ngân sách - được định nghĩa là số thu (không kể phần dư kết chuyển từ năm trước) trừ đi chi ngân sách - ở mức 2,6% GDP. Tuy nhiên, với xu thế hiện nay, thâm hụt thực tế được dự báo là sẽ thấp hơn mức 1% GDP và cũng sẽ nhỏ hơn mức thấp kỷ lục 1,2% năm 2005. Vốn ODA được chính phủ cho các doanh nghiệp hoặc cơ quan triển khai dự án vay lại chiếm 1,2% GDP năm 2006. Các hạng mục khác trong tổng nợ được chính phủ bảo lãnh nhưng không được tính trong thâm hụt ngân sách theo định nghĩa trên và được trình bày trong Hình 8. Những khoản mục này gồm các nguồn vốn vay trong nước thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam), trái phiếu phát hành nhằm cấp vốn cho các dự án cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi và giáo dục, trái phiếu do các tỉnh thành phát hành cấp vốn cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương và trái phiếu chính phủ phát hành năm 2005. Nếu tính cả các khoản mục này thì các khoản nợ công có thể sẽ tăng từ 43,7% vào cuối năm 2005 lên khoảng 45% vào cuối năm 2006, một mức tăng vẫn nằm trong giới hạn có thể quản lý được.

Trong một nỗ lực nhằm tăng tính minh bạch, Bộ Tài Chính đã bắt đầu đưa các báo cáo thực hiện ngân sách theo từng quý lên trang web của mình. Các báo cáo chi ngân sách năm 2004 và 2005 đã được đưa lên trang web; đồng thời, các điều luật công khai thông tin về nợ nước ngoài cũng đã được ban hành. Thêm vào đó, từ năm 2005, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đã trở thành một cơ quan độc lập có nghĩa vụ báo cáo trực tiếp với Quốc hội và lần đầu tiên công khai các kết quả kiểm toán ngân sách nhà nước. Báo cáo này đã được đăng tải rộng rãi trên báo chí và đã đưa ra ánh sáng những khoản thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước, những khoản nợ thuế và các quỹ xưa nay vẫn được coi là “bí mật”.

**Hình 8: Thâm hụt ngân sách nhà nước và các khoản mục ngoài ngân sách**



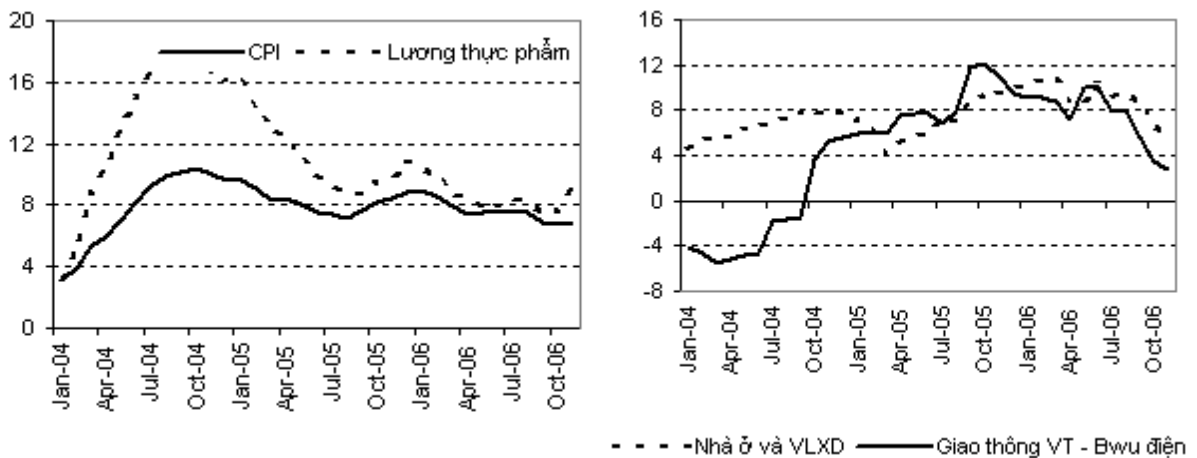
Nguồn: MOF

## Lạm phát giảm nhưng sức ép về giá vẫn còn

Lạm phát giảm xuống mức 6,7% vào tháng Mười năm 2006, mức thấp nhất kể từ tháng Tư năm 2004, nhưng sau đó lại tăng lên mức 6,9% vào tháng Mười một năm nay (Hình 9). Trong 11 tháng đầu năm 2006, tỷ lệ lạm phát đạt mức trung bình là 7,6% so với 8,2% cùng kỳ năm ngoái. Mức giá trung bình được giữ ở mức độ vừa phải là nhờ vào giá cả của các sản phẩm lương thực và phi lương thực. Tuy nhiên, mặc dù giá lương thực đã giảm nhưng điều kiện thời tiết xấu sẽ ngăn không cho mức giá này giảm thêm nữa. Chỉ số giá tiêu dùng tăng trong tháng Mười một một phần là do giá lúa gạo tăng vì sản lượng giảm do các trận bão và sâu bệnh. Trong các thành phần phi lương thực của chỉ số giá tiêu dùng, giá các dịch vụ vận tải, nhà đất và vật liệu xây dựng đã tăng lên nhưng lại đang có xu hướng giảm trong những tháng vừa qua. Những điều chỉnh về giá xăng dầu trong nước thường chậm hơn rất nhiều so với sự thay đổi của giá dầu thế giới. Tuy nhiên, trong những tháng gần đây, sự chậm chễ này đã được cải thiện. Cùng với việc giá dầu trên thế giới giảm nhẹ, giá xăng dầu trong nước cũng giảm theo. Giá nhiên liệu chính dùng trong giao thông - dầu diesel - cũng đã giảm xuống còn 8.600 đồng/1 lít (54 cents), hiện đang thấp hơn mức giá thế giới và sẽ không được điều chỉnh theo hướng thấp hơn.

Với sự bình ổn về giá dầu, chính phủ đã bắt đầu tăng một số giá bán hiện đang ở mức thấp nhưng không làm lạm phát trầm trọng thêm. Giá điện sẽ tăng khoảng 7,6% từ tháng Một năm 2007 nhưng không áp dụng với những hộ gia đình có thu nhập thấp. Giá than đá cũng sẽ tăng lên. Việc giá than đá tăng không chỉ ảnh hưởng đến tăng giá điện mà việc tăng giá của cả hai mặt hàng này đều có ảnh hưởng không nhỏ tới giá phân bón, xi măng và thép - là những mặt hàng đang có mức giá tăng trở lại. Để tránh nguy cơ lạm phát đột ngột, việc tăng giá những mặt hàng này cần phải được thực hiện từng bước chứ không nên thực hiện cùng một lúc. Những tuyên bố mới đây của các nhà hoạch định chính sách cho biết giá của các hàng hoá này và của dầu thô sẽ hoàn toàn vận hành theo cơ chế thị trường trong một hoặc hai năm tới.

Hình 9: Chỉ số lạm phát

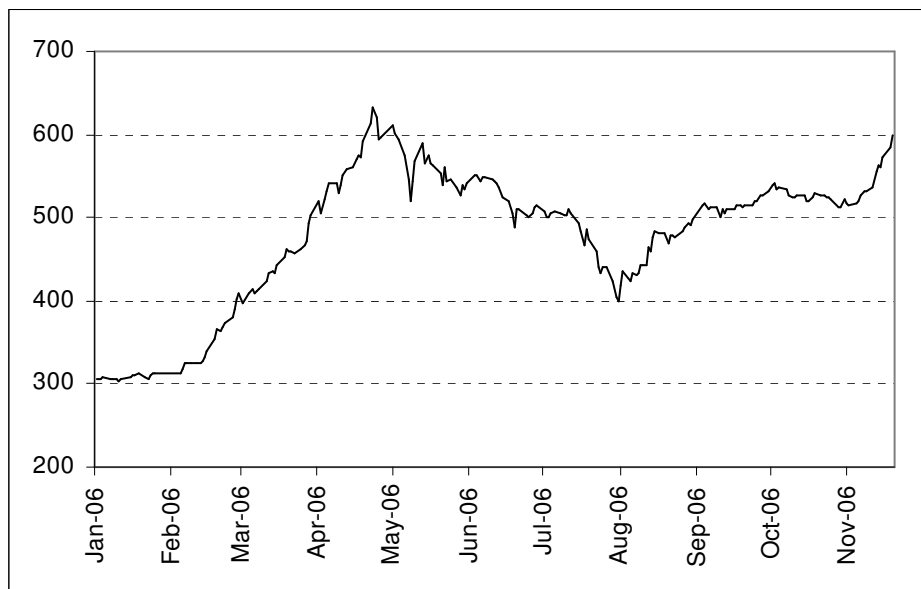


Nguồn: GSO

### ***Thị trường chứng khoán tăng trưởng rất mạnh mẽ***

Thị trường chứng khoán bắt đầu tăng trưởng mạnh mẽ từ đầu năm 2006. Chỉ số giá chứng khoán đã tăng hơn 100% kể từ tháng Mười hai năm 2005, nhưng vẫn có những thay đổi bất thường (Hình 10). Số lượng các công ty niêm yết tại hai trung tâm giao dịch chứng khoán đã tăng từ 36 vào cuối năm 2005 lên 75 công ty vào cuối tháng Mười một năm 2006. Năm mươi bảy công ty trong số này được niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSTC), và 18 công ty khác được niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội – là trung tâm chứng khoán được thành lập sau HSTC. Mặc dù mức vốn hóa của HSTC vẫn ở quy mô nhỏ nhưng nó đã có bước tăng trưởng đáng kinh ngạc từ dưới 500 triệu đôla Mỹ vào tháng Mười hai năm 2005 lên gần 4,3 tỷ đôla vào tháng Mười một năm 2006 (chiếm 7,5% GDP). Hai công ty lớn là Vinamilk và Sacombank có số vốn chiếm gần 42% thị trường vốn vào tháng Mười một năm 2006. Các doanh nghiệp rất muốn niêm yết cổ phiếu trước tháng Một năm 2007 vì sau thời điểm này, các khuyến khích thuế áp dụng cho các công ty niêm yết sẽ bị bãi bỏ.

**Hình 10: Chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam**



*Nguồn:* Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ([www.bsc.com.vn](http://www.bsc.com.vn))

Trong năm 2005, chính phủ đã tăng mức nắm giữ cổ phiếu tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài từ 30% lên 49%. Các nhà đầu tư nước ngoài đã khá năng động trên thị trường chứng khoán năm 2006. Họ là những người mua nhiều hơn bán cổ phiếu và chiếm khoảng 13% hoạt động buôn bán chứng khoán trong năm nay. Bên cạnh đó, cũng xuất hiện các công ty đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường nhờ chuyển đổi sang hình thức công ty đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, các nhà đầu tư phàn nàn rằng mức sở hữu trần 49% đã ngăn cản các công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán. Vì sau khi niêm yết trên thị trường, họ buộc phải từ bỏ việc nắm giữ đa số cổ phiếu trong công ty.

### ***Tăng phát hành trái phiếu doanh nghiệp***

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể trong năm 2006 và trở thành một nguồn tài chính quan trọng nhằm đa dạng hoá các nguồn huy động vốn ngoài các khoản vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp mới chỉ được cho phép hạn chế trong Tổng công ty Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà, và trái phiếu chuyên đổi do Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh (CII) phát hành. Tháng Năm năm 2006, một Nghị định mới về trái phiếu doanh nghiệp đã được ban hành. Theo Nghị định này, để có thể phát hành trái phiếu hợp pháp, doanh nghiệp cần phải hoạt động ít nhất một năm, đã kiểm toán các báo cáo tài chính và kinh doanh có lãi trong năm trước. Trái phiếu có thể được trao đổi buôn bán, thừa kế và cầm cố. Nghị định trước đây yêu cầu 3 năm hoạt động có lợi nhuận đã bị đánh giá là quá chặt chẽ.

Tổng công ty Điện lực Việt Nam đã huy động được 5 nghìn tỷ đồng nhờ phát hành trái phiếu kỳ hạn 5 năm. Mức lãi suất đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm dao động từ 9,5% đến 9,6% trong năm đầu. Mức lãi suất trong những năm sau được tính dựa trên mức lãi suất trung bình gửi tiết kiệm thời hạn một năm của các ngân hàng thương mại. Tổng công ty Điện lực Việt Nam cũng đã phát hành trái phiếu 10 năm bằng nội tệ dành cho các nhà đầu tư hải ngoại, lần đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam. Trái phiếu kỳ hạn 10 năm có mức lãi suất 9,6% cho năm đầu tiên và 9,96% cho các năm kế tiếp. Gần ba phần tư số trái phiếu phát hành đã được bán cho các nhà đầu tư hải ngoại. Trái phiếu của Tổng công ty Xây dựng Sông Đà có mức lãi suất là 10,5% trong năm đầu, cao hơn mức lãi suất trái phiếu chính phủ 1,75%.

Một bước tiến quan trọng khác trên thị trường vốn là việc thông qua Nghị định 46 nhằm xây dựng và hướng dẫn thực hiện các quy định về phát hành trái phiếu chính phủ. Nghị định này không chỉ giúp tăng cường quản lý nợ chính phủ mà còn hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp thông qua việc xây dựng một mức lãi suất tiêu chuẩn.

### ***Tín dụng tăng chậm nhưng khả năng thanh khoản vẫn cao***

Tín dụng tăng chậm trong năm 2006 và ở mức 22% vào cuối tháng Tám năm nay, so với gần 32% vào tháng Mười hai năm 2005 (Hình 11). Mức tăng trưởng của tín dụng giảm đi chủ yếu là do mức cho vay của các Ngân hàng Thương mại quốc doanh giảm. Trong khi đó, các ngân hàng này cho vay gần 70% tổng số tín dụng. Trong khi tín dụng từ các ngân hàng liên doanh (JSBs) tăng gần 40% vào giữa năm 2006 thì tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh chỉ tăng trung bình 15 đến 16%. Sự suy giảm này có lẽ liên quan đến những nỗ lực của các ngân hàng này nhằm hạn chế các khoản nợ xấu và phù hợp với các tiêu chuẩn cho vay chặt chẽ hơn bắt đầu được áp dụng từ năm 2005.

Tuy nhiên, các khoản tiền gửi đã tăng gần 40% ở cả các ngân hàng liên doanh và các ngân hàng thương mại quốc doanh. Lãi suất tiết kiệm cũng đã tăng lên, đặc biệt là ở các ngân hàng liên doanh nhằm cạnh tranh về vốn. Mức lãi suất ở các ngân hàng thương mại cổ phần hiện giữ ở mức 7,2% cho tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một tháng và 8,4% cho tiền gửi kỳ hạn 3 tháng. Do mức tăng tiền gửi lớn hơn rất nhiều mức tăng của tín dụng nên các ngân

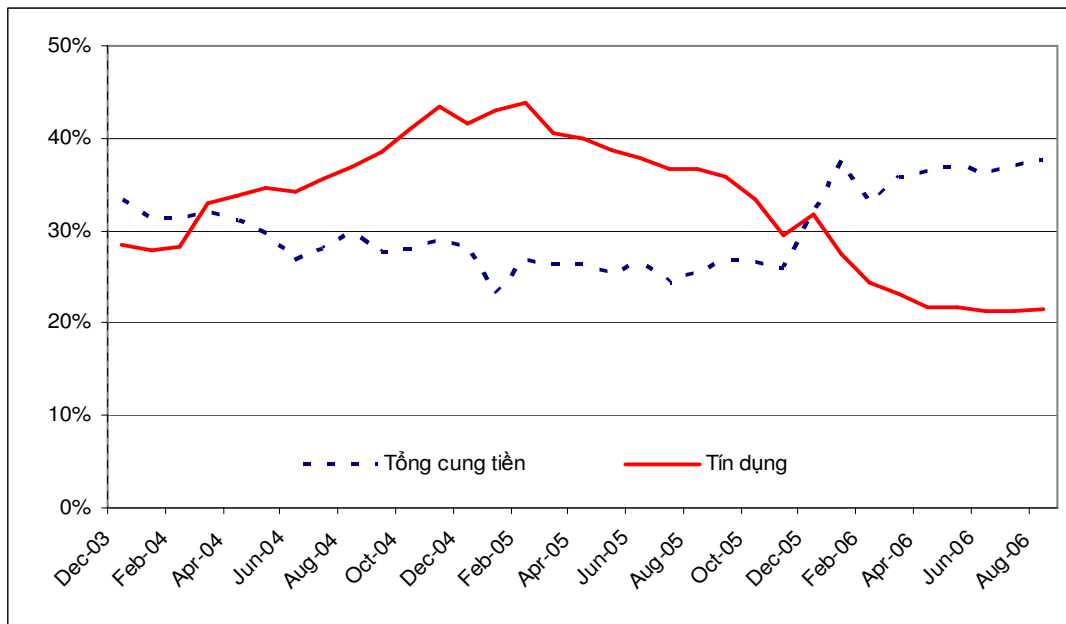
hàng thương mại quốc doanh vẫn có thừa khả năng thanh toán. Mặt khác, các khoản vay tại ngân hàng liên doanh cũng tăng mạnh và nhiều ngân hàng đã đạt mức lợi nhuận cao trong các năm 2005 và 2006.

Các khoản tiền gửi tăng nhanh đã thể hiện lượng tiền tăng từ 25% giữa năm 2005 lên 38% vào tháng Tám năm 2006. Trong 12 tháng qua, tăng trưởng lượng tiền cơ sở nằm dưới mức tăng của lượng cung tiền chủ yếu là do sự gia tăng của các tài sản nước ngoài. Trong những năm gần đây, cấu tạo lượng tiền cũng đã có nhiều thay đổi. Tỷ lệ giữa tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam đã giảm từ 46% vào cuối năm 2002 xuống còn khoảng 30% như hiện nay, phản ánh mức tăng trưởng của các giao dịch không phải là tiền mặt..

Về mặt chính sách, mới đây Chính phủ đã công bố rằng các ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ thực hiện cổ phần hoá vào năm 2008, sớm hơn hai năm so với tuyên bố trước đây. Nhà nước dự tính sẽ giữ khoảng 51% cổ phần, các nhà đầu tư nước ngoài được phép sở hữu tối đa 30% cổ phần. Hiện nay, một nhà đầu tư nước ngoài đơn độc chỉ được phép giữ 10% cổ phần. Việc tăng giới hạn này lên 20% cho các nhà đầu tư chiến lược cũng đang được chính phủ cân nhắc.

Để tăng vốn, nhiều ngân hàng đã phát hành trái phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng trị giá 1,4 nghìn tỷ trong năm 2005 và hiện đã niêm yết trên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2006, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã phát hành trái phiếu (nợ phụ thuộc) với tổng giá trị 2,2 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn dự định sẽ phát hành trái phiếu trị giá 5 nghìn tỷ đồng. Những cá nhân và doanh nghiệp mua trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ được ưu tiên mua cổ phiếu khi ngân hàng này thực hiện cổ phần hoá. Có hai ngân hàng liên doanh cũng phát hành cổ phiếu chuyển đổi trong năm 2006. Theo như đã đưa tin, việc tái cấp vốn của các ngân hàng thương mại quốc doanh thông qua trái phiếu chính phủ đã không đạt được như mong đợi. Theo quy định mới của nhà nước, tất cả các công ty chứng khoán, các công ty liên doanh và các ngân hàng đầu tư nước ngoài đều phải có vốn pháp định là 1 nghìn tỷ đồng vào năm 2008 và 3 nghìn tỷ đồng vào năm 2010. Đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh, mức vốn pháp định tối thiểu phải đạt là 3 nghìn tỷ đồng vào năm 2008. Hiện nay, theo báo cáo thì chỉ một nửa số ngân hàng liên doanh đạt mức vốn 1 nghìn tỷ đồng.

**Hình 11: Tăng lượng cung tiền và tín dụng ngân hàng**

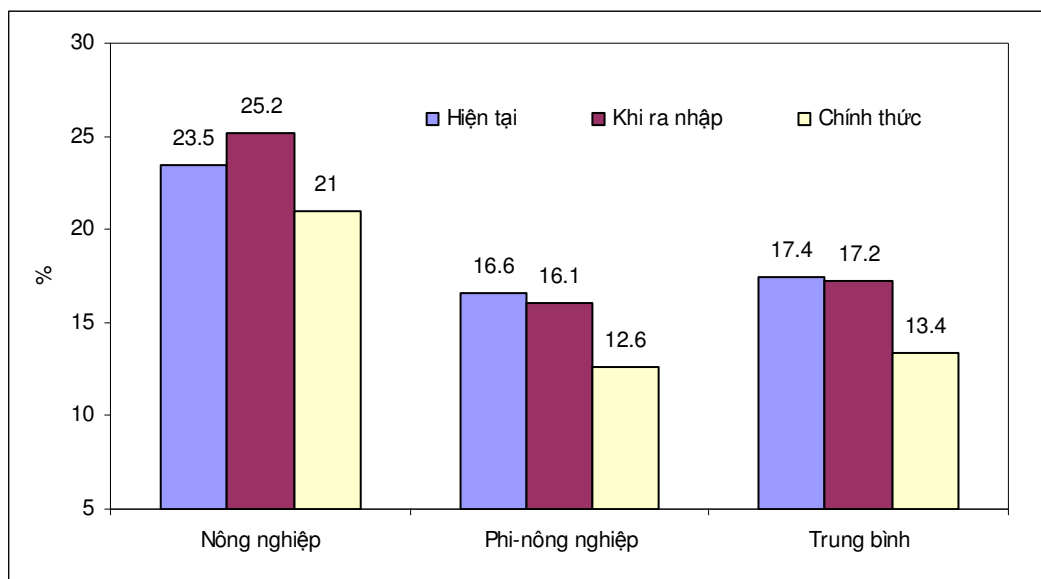


Nguồn: IMF

### ***Tự do hóa thương mại khi Việt Nam gia nhập WTO***

Ngày 28 tháng 11 năm 2006, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn việc gia nhập của Việt Nam vào WTO. Quy chế thành viên sẽ được thực hiện một tháng sau khi quyết định phê chuẩn này được chuyển tới WTO. Ngày 8 tháng 12 năm 2006, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam. Như vậy, tiến trình gia nhập của Việt Nam đã trải qua 11 năm và 14 vòng đàm phán đa phương. Mặc dù tiến trình gia nhập chính thức bắt đầu từ năm 1995 nhưng các nỗ lực nhằm đẩy nhanh tiến trình này chỉ mới được triển khai từ cuối năm 2003. Trong ba năm kể từ thời điểm này, các kết quả đạt được là rất đáng ghi nhận, không chỉ liên quan đến các cuộc đàm phán quốc tế nảy lửa mà còn liên quan đến việc xây dựng sự đồng thuận nội bộ về các vấn đề tự do hoá hay tiếp tục bảo hộ và đến mức độ nào. Khung pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh tế đã được cải thiện đáng kể nhằm hỗ trợ Việt Nam xây dựng một nền kinh tế thị trường hội nhập với kinh tế thế giới. Tự do hoá hơn nữa thương mại hàng hoá và dịch vụ sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và đạt được những thành quả cao hơn trong công cuộc giảm nghèo. Chính phủ cần phải tiếp tục phát triển các cơ chế hỗ trợ triển khai những thay đổi chính sách nhằm đối phó với những thách thức có thể xảy ra sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

**Hình 12: Mức giảm thuế quan trung bình theo các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO**



Nguồn: Bộ Thương mại (MOT) và MOF

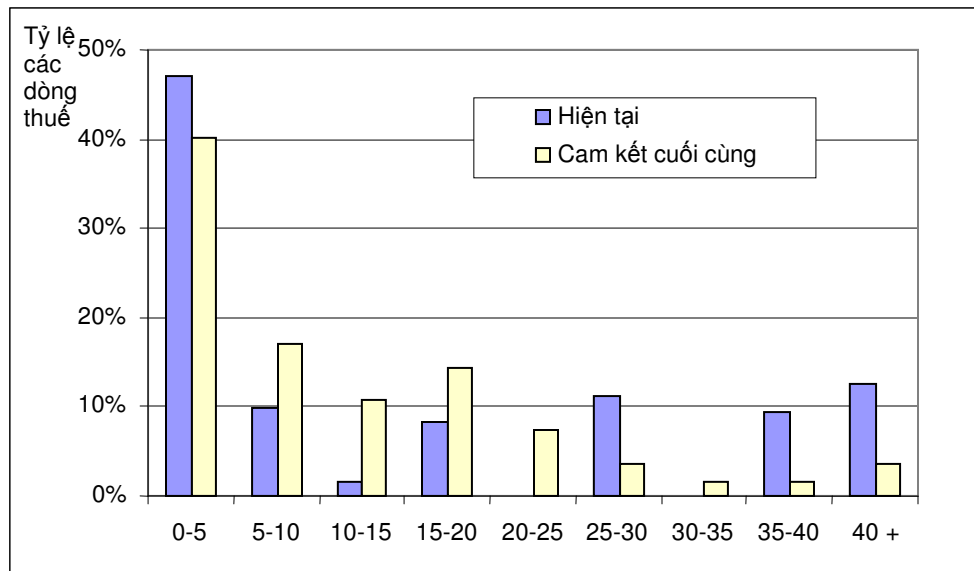
Cơ cấu thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ có những thay đổi lớn trong thời kỳ hậu WTO. Mức thuế trung bình sẽ giảm từ mức hiện nay là khoảng 17,4% xuống mức trung bình 13,4% (Hình 12). Một vài mặt hàng sẽ được cắt giảm thuế ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, một số mặt hàng khác sẽ được cắt giảm dần trong giai đoạn từ 3 đến 12 năm, trong đó, phần lớn các mặt hàng sẽ được cắt giảm thuế dần trong 5 năm. Thuế nông nghiệp sẽ được cắt giảm ít hơn so với thuế công nghiệp.

Trong khoảng 10.600 dòng thuế hiện nay của Việt Nam, khoảng 3.800 dòng thuế sẽ giảm thuế xuất và 3.000 dòng sẽ tăng. Sự thay đổi trong phân bố các dòng thuế sẽ được mô tả trong Hình 13. Mức thuế trung bình giảm đi là do 90% các dòng thuế sẽ chỉ còn mức thuế thấp hơn mức 25% so với chỉ có khoảng hai phần ba tổng số dòng thuế như vậy hiện nay. Đồng thời, một số mặt hàng hiện có mức thuế xuất 0% sẽ được điều chỉnh lên mức 0% đến 10%..

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ thực hiện cắt giảm thuế mạnh trong ngành may mặc, giảm từ mức trung bình khoảng 37% hiện nay xuống còn dưới 14%. Thuế nhập khẩu đối với hàng may sẵn sẽ giảm từ 50% xuống còn 20%. Đối với mặt hàng bia, thuế nhập khẩu cũng sẽ giảm từ 80% xuống còn 65% sau khi gia nhập. Những mặt hàng khác có mức cắt giảm thuế xuất từ 10% trở lên sau khi gia nhập là các sản phẩm thịt chế biến, giày dép, điều hoà không khí và vô tuyến. Nhưng các mức thuế này vẫn được duy trì ở mức lớn hơn 25% để đảm bảo một mức độ bảo hộ hợp lý. Trong khi chuyển từ việc áp dụng thuế quan tại thời điểm gia nhập sang các mức thuế ràng buộc cuối cùng, gần một phần năm mức cắt giảm thuế quan trung bình là do việc cắt giảm thuế trong ngành ôtô xe máy. Nhiều sản phẩm và linh kiện nhập khẩu ở ngành này hiện vẫn đang chịu mức thuế nhập

khẩu là 90%, nhưng có nhiều mặt hàng sẽ giảm thuế xuất khoảng 20 điểm phần trăm hoặc hơn nữa.

**Hình 13: Phân bổ các dòng thuế hậu WTO**



Nguồn: MOT và MOF

Bảng 4 cho biết chi tiết mức thuế được cắt giảm đối với từng loại sản phẩm, được phân loại theo Hệ thống Hải hòa thuế quan (2 con số). Phần đầu của bảng mô tả những dòng thuế có đa số các mức thuế lớn hơn 25% và mức thuế này vẫn được duy trì sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Phần cuối bảng mô tả những dòng thuế hiện ở mức cao hơn 25% nhưng sẽ được cắt giảm mạnh sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Hai cột bên phải cho biết những chỉ số thay đổi trong mức thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, mức thuế trung bình trong mỗi mã HS cần được diễn giải một cách thận trọng vì có sự khác biệt rất lớn trong mỗi dòng thuế. Trong trường hợp cụ thể như đường và thép chẳng hạn, mức thuế trung bình trên thực tế sẽ cao hơn tuy có ít hơn các dòng thuế có mức thuế cao hơn 25%.

**Bảng 4: Phân bổ các dòng thuế cao hơn 25%  
trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO**

HS	Mô tả tóm tắt về khoản mục HS2	Phân bổ các dòng thuế trên 25%		Mức thuế trung bình	
		Trước WTO	Sau WTO	Trước WTO	Sau WTO
		(%)	(%)	(%)	(%)
	<b>Các mặt hàng có nhiều dòng thuế cao hơn 25%</b>				
08	Các loại quả ăn được, hạt có dầu và hạt giống	98	53	39,5	24,1
19	Sản phẩm từ ngũ cốc, bột mỳ, các loại củ chứa tinh bột hoặc sữa	89	56	42,8	27,1
10	Ngũ cốc (chủ yếu là gạo)	54	54	24,5	23,7
16	Thịt, cá và thủy sản chế biến	100	71	50,0	29,1
20	Các sản phẩm từ rau, quả, hạt và các loại cây khác	100	85	50,0	33,8
22	Đồ uống, đồ uống có cồn và giấm	98	95	59,0	44,5
24	Thuốc lá và các sản phẩm thay thế thuốc lá	97	100	41,6	98,6
25	Muối, lưu huỳnh, đất, đá, vật liệu nhựa, vôi, xi măng	11	14	7,8	9,9
27	Nhiên liệu, dầu thô, các sản phẩm dầu và khí đốt	12	39	8,9	18,9
64	Giày, xăng đan và các sản phẩm tương tự	87	84	45,0	27,2
69	Các sản phẩm gốm sứ	74	74	37,9	29,7
87	Xe tải (HS 8703)	80	80	74,4	58,7
	Motorbike (HS 8711)	100	100	100	72,2
	<b>Các mặt hàng có nhiều dòng thuế thấp hơn 25%</b>				
03	Cá và các loài giáp xác, động vật thân mềm và các loài động vật không xương sống ở dưới nước	96	0	28,7	16,3
04	Bơ, sữa, các loài chim, trứng, mật ong tự nhiên và các sản phẩm từ động vật	37	13	21,8	19,8
17	Đường và các sản phẩm bánh kẹo	35	23	18,3	32,1
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các sản phẩm tẩy rửa, các loại dầu bôi trơn	27	2	18,6	11,6
42	Hàng da giấy, xăng đan, các sản phẩm du lịch và túi xách bằng da	78	0	34,6	22,3
48	Giấy, bìa cát tông, các sản phẩm làm từ bột giấy hoặc giấy	47	0	22,3	15,1
49+	Các loại vải sợi (cotton, hàng thủ công, ví dụ mã HS 49,73,82,58)				
61+	Sản phẩm thêu và các loại phụ kiện may mặc đi kèm (HS 61 and 62)	96-98	0		
70	Kính, đồ thủy tinh	44	33	20,9	20,0
72	Sắt, thép	11	2	6,3	11,4
84	Máy móc và các dụng cụ cơ khí, nồi hơi và linh kiện	11	3	7,1	7,3
85	Máy móc và thiết bị điện tử, linh kiện	23	2	13,2	9,5
91	Đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay và linh kiện	76	0	30,6	18,0
94	Sản phẩm nội thất, giường, đệm, và các phụ kiện đi kèm	73	1	29,8	18,3

*Nguồn:* Ngân hàng Thế giới ước tính dựa theo các văn kiện của WTO

Việt Nam sẽ có quyền áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQs) cho 4 loại hàng hóa bao gồm trứng gia cầm, đường, thuốc lá chưa qua chế biến và muối. Mức hạn ngạch thuế

quan sẽ là 40% đối với trứng gia cầm, đường thô: 25%, đường tinh luyện: 50-60%, thuốc lá: 30% và muối: 30%. Thuế nhập khẩu các mặt hàng này sẽ rất cao nếu số lượng nhập khẩu vượt qua mức hạn ngạch cho phép. Khối lượng hạn ngạch sẽ tăng 5% mỗi năm.

### *Các cam kết WTO khác*

Một mảng cam kết quan trọng nữa của Việt Nam là trao cấp thương quyền. Tất cả các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ được phép kinh doanh xuất nhập khẩu trừ một số mặt hàng thuộc quyền kinh doanh của nhà nước. Các nhà nhập khẩu được tự do lựa chọn cho mình các đối tác phân phối trong nước và sẽ có yêu cầu vốn tối thiểu đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại. Một khoảng quá độ từ nay tới tháng 1 năm 2009 sẽ được áp dụng cho các doanh nghiệp và thương nhân nước ngoài kinh doanh các mặt hàng được phẩm thiết yếu tới đời sống con người cũng như các sản phẩm nhạy cảm về đạo đức và trật tự xã hội. Kinh doanh lúa gạo sẽ có thời gian quá độ tới tháng 1 năm 2011. Quyền kinh doanh nhà nước sẽ áp dụng cho các sản phẩm thuốc lá đã qua chế biến, các sản phẩm nhạy cảm về văn hóa như sách báo, tạp chí và các sản phẩm nghe nhìn. Các mặt hàng dầu mỏ và hàng không được xếp vào loại độc quyền tự nhiên.

Về nông nghiệp, Việt Nam sẽ được phép trợ cấp hoặc trợ giá nông dân theo các biện pháp được gọi là “Hộp xanh” đến mức 3,96 ngàn tỷ đồng (246 triệu đô la). Đây là khoản bổ xung thêm vào số trợ cấp thông thường dành cho các nước đang phát triển (trợ cấp tối thiểu) với mức tối đa 10% của giá trị sản xuất nông nghiệp hàng năm. Trong công nghiệp, chiếu theo Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp, Việt Nam sẽ không được áp dụng các hình thức khuyến khích đầu tư theo tiêu chí xuất khẩu. Ngoài ra, các quy định trong khuôn khổ TRIMs cũng yêu cầu Việt Nam loại bỏ áp dụng các chương trình tín dụng nhà nước và thuế nhập khẩu ưu đãi theo tiêu chí tỷ lệ nội địa hóa.

Giống như nhiều nền kinh tế chuyển đổi khác khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ được đối xử như một quốc gia thành viên chưa có nền kinh tế thị trường. Điều này khiến Việt Nam phải chịu bất lợi khi có tranh chấp thương mại. Để đưa ra các mức thuế chống bán phá giá, các đối tác thương mại không cần dựa vào giá cả và chi phí ở Việt Nam mà có thể sử dụng mức giá và chi phí của một quốc gia khác để so sánh. Phương pháp này thường dẫn đến các mức thuế trừng phạt cao hơn so với các mức thuế chống bán phá giá áp dụng cho những nền kinh tế thị trường. Hoa Kỳ áp dụng những tiêu chí cơ bản sau để đánh giá một nền kinh tế có phải là kinh tế thị trường hay không: mức độ có thể chuyển đổi của đồng tiền nội địa, mức lương được quyết định thông qua thương lượng tự do giữa chủ lao động và lao động, cho phép các công ty liên doanh và các công ty nước ngoài hoạt động, nhà nước sở hữu phương tiện sản xuất và chính phủ là người định ra giá cả.

Đồng thời, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam vào Mỹ cũng sẽ là đối tượng của một cơ chế theo dõi và thực thi đặc biệt. Theo cơ chế này, Mỹ có thể tái áp dụng hạn ngạch đối với Việt Nam nếu chính phủ Mỹ cho rằng Việt Nam đã không thực hiện đúng các cam kết gia nhập WTO về cấm trợ cấp cho ngành dệt may. Nếu chính phủ Mỹ tìm thấy bằng chứng chứng tỏ rằng Việt Nam đã không thực hiện đúng các cam kết gia nhập WTO về việc cấm mọi loại hình trợ cấp, thì hai chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ phải thực hiện

tham vấn trong 60 ngày để giải quyết vấn đề. Nếu sau 60 ngày tham vấn, hai bên vẫn chưa đạt được thoả thuận thì phía Mỹ có thể trông chờ một phán quyết trọng tài mang tính trung lập của WTO.

### ***Mở cửa lĩnh vực dịch vụ***

Việt Nam cam kết mở cửa lĩnh vực dịch vụ, trong đó, các ngành dịch vụ được thương lượng rất kỹ là: dịch vụ phân phối hàng hóa, viễn thông và tài chính. Các doanh nghiệp nước ngoài muốn tham gia cung cấp dịch vụ phân phối hàng hóa sẽ phải liên doanh với các doanh nghiệp của Việt Nam. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài bị giới hạn ở mức tối đa là 49%, nhưng tỷ lệ này sẽ được dỡ bỏ vào ngày 1 tháng 1 năm 2008. Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài được phép làm đại lý, là nhà bán buôn và kinh doanh bán lẻ tất cả các mặt hàng nhập khẩu hợp pháp và các sản phẩm sản xuất trong nước theo quy định của pháp luật, ngoại trừ xi măng và clanke, lốp (bao gồm cả lốp máy bay), sản phẩm giấy, các loại máy kéo, xe tải, xe con và xe máy, sắt và thép, thiết bị nghe nhìn, rượu và các sản phẩm có cồn, phân bón. Tại thời điểm ngày 1 tháng 1 năm 2009, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được phép tham gia làm đại lý, kinh doanh bán buôn và bán lẻ các loại sản phẩm: máy kéo; xe tải; xe con và xe máy. Sau 3 năm tính từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, tất cả các hạn chế này sẽ được dỡ bỏ. Việc thành lập các đại lý cung cấp dịch vụ bán lẻ sẽ được cho phép trên cơ sở “Xem xét Nhu cầu của nền kinh tế”.

Trong dịch vụ viễn thông, các cam kết dựa trên việc nhà cung ứng có hạ tầng hay không có hạ tầng. Một nhà cung ứng được xem là không có hạ tầng nếu nhà cung cấp đó không sở hữu năng lực chuyên tải mà phải thuê lại năng lực đó của một nhà cung cấp khác có năng lực chuyên tải. Đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản, các nhà cung ứng không có hạ tầng chuyên tải có thể tham gia cung cấp dịch vụ này dưới hình thức liên doanh với các doanh nghiệp cung ứng của Việt Nam đã được cấp giấy phép hoạt động. Trước khi gia nhập WTO, phần vốn góp của đối tác nước ngoài bị hạn chế ở mức 51% vốn điều lệ. Sau 3 năm tính từ thời điểm gia nhập WTO, các liên doanh sẽ không bị hạn chế trong việc lựa chọn đối tác, phần vốn góp tối đa của đối tác nước ngoài sẽ tăng lên 65%. Các nhà cung ứng có đủ năng lực được phép thành lập công ty liên doanh nhưng phần vốn góp của nước ngoài sẽ không vượt quá 49%, tỷ lệ vốn góp 51% sẽ đem lại quyền quản lý công ty thuộc về đối tác trong nước. Đối với các dịch vụ kinh doanh giá trị gia tăng trong lĩnh vực viễn thông, chẳng hạn như dịch vụ thư điện tử, voice mail, truyền dữ liệu điện tử, thì phần vốn góp của đối tác nước ngoài không được vượt quá 50%.

Bắt đầu từ tháng Tư năm 2007, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ được phép mở chi nhánh ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Để thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoặc các ngân hàng liên doanh, ngân hàng mẹ ở nước ngoài cần có tổng tài sản lớn hơn 10 tỷ đôla Mỹ tại thời điểm trước khi thành lập chi nhánh ở Việt Nam. Để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản lớn hơn 20 tỷ đôla Mỹ. Việt Nam coi những yêu cầu này là một sự đảm bảo cho hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Về việc thành lập đại diện thương mại, ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ không được đối xử giống như một tổ

chức hay một cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, mà sẽ được hưởng quy chế đối xử quốc gia giống như một ngân hàng thương mại Việt Nam. Đối với việc góp vốn dưới dạng mua cổ phiếu, tổng vốn sở hữu do các tổ chức và cá nhân nước ngoài nắm giữ trong một ngân hàng liên doanh không được vượt quá 30% tổng vốn đăng ký của ngân hàng, ngoại trừ các trường hợp ngoại lệ do luật của Việt Nam quy định hoặc do các nhà lãnh đạo có đủ thẩm quyền cho phép. Trong 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền nhận tiền gửi bằng tiền đồng của các thể nhân Việt Nam của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chi nhánh đó không có quan hệ tín dụng, mức giới hạn được quy định bằng một tỉ lệ nào đó so với vốn góp của chi nhánh đó. Sau khi gia nhập WTO, hạn chế này là 65% và sẽ được dỡ bỏ vào tháng Một năm 2011.

Trong lĩnh vực bảo hiểm, ban đầu các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sẽ không được tham gia kinh doanh bảo hiểm trong một số lĩnh vực như bảo hiểm trách nhiệm dân sự của bên thứ ba đối với xe mô tô, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm cho các dự án sản xuất dầu và gas, các dự án và hoạt động xây dựng có mức độ nguy hiểm cao đối với an ninh công cộng và môi trường. Hạn chế này sẽ được dỡ bỏ sau ngày 1 tháng 1 năm 2008. Ngoài ra, các chi nhánh phi nhân thọ của các công ty bảo hiểm nước ngoài đặt tại Việt Nam sẽ được phép hoạt động theo các quy tắc bảo hiểm sau 5 năm tính từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Các nhà cung ứng nước ngoài về các dịch vụ an ninh cũng sẽ được phép thành lập các văn phòng đại diện và liên doanh với phía Việt Nam, nhưng số vốn góp không được vượt quá 49%. Sau 5 năm, các công ty cung ứng dịch vụ chứng khoán 100% vốn nước ngoài sẽ được phép thành lập tại Việt Nam. Ngoài ra, các chi nhánh của các công ty nước ngoài cũng được phép hoạt động kinh doanh trên một số lĩnh vực như cung cấp dịch vụ quản lý tài sản và các dịch vụ thanh toán bù trừ.

Ngoài ra, còn có các cam kết tự do hoá đối với một vài lĩnh vực dịch vụ khác với sự tham gia của các bên nước ngoài ở các mức độ khác nhau. Bảng xx thể hiện một số cam kết liên quan đến việc thành lập đại diện thương mại để cung cấp các dịch vụ, hoặc Phương thức 3 về tự do hoá trong bối cảnh gia nhập WTO.

Với việc Việt Nam từng bước cho phép sự tham gia bình đẳng của các công ty nước ngoài trong nhiều lĩnh vực dịch vụ, có hai vấn đề đặt ra đối với các đối tác thương mại của Việt Nam. Vấn đề thứ nhất liên quan đến thủ tục gia tăng vốn sở hữu nước ngoài trong các liên doanh và việc chuyển đổi một công ty liên doanh thành công ty 100% vốn nước ngoài. Phía Việt Nam cho rằng các thủ tục và điều kiện để phân bổ lại vốn trong liên doanh và chuyển đổi từ một liên doanh thành công ty 100% vốn nước ngoài đã được quy định chi tiết trong Nghị Định 108/2006/ND-CP về thực hiện Luật đầu tư 2005. Ngoài ra, căn cứ vào các thoả thuận với phía Việt Nam trong các liên doanh và trên cơ sở xem xét các ràng buộc mà Việt Nam đưa ra trong những cam kết cụ thể, phía nước ngoài có thể mua đứt phần vốn góp của phía Việt Nam. Sự chuyển đổi này không gây ra bất kỳ một sự gián đoạn nào trong hoạt động bình thường của công ty. Các liên doanh tìm cách chuyển đổi thành công ty 100% vốn nước ngoài có thể sẽ phải xin phép để nhận được giấy phép hoặc giấy chứng nhận đầu tư để được phép cung cấp các dịch vụ tương tự. Quyết định này sẽ được Chính phủ Việt Nam thực hiện nhanh chóng, do vậy, các doanh nghiệp có thể tiếp tục hoạt động mà không bị gián đoạn.

**Bảng 5: Một số cam kết về dịch vụ đối với đại diện thương mại (Phương thức 3)**

Dịch vụ kiến trúc và thiết kế	Trong 2 năm tính từ thời điểm gia nhập, công ty 100 % vốn nước ngoài chỉ được cung cấp các dịch vụ cho các công ty 100% vốn nước ngoài khác ở Việt nam.
Dịch vụ Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	Sau khi gia nhập WTO, cho phép thành lập các công ty liên doanh trong đó phần vốn góp của nước ngoài không vượt quá 51%. Đến tháng 1 năm 2009, sẽ không còn hạn chế tỷ lệ góp vốn của đối tác nước ngoài trong các liên doanh.
Dịch vụ bưu chính	Phần vốn góp của nước ngoài trong các liên doanh có thể sẽ bị hạn chế ở mức 51% trong 5 năm đầu. Sau khoảng thời gian này cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.
Dịch vụ xây dựng và các công việc thiết kế có liên quan	Trong 2 năm đầu gia nhập WTO, các công ty 100% vốn nước ngoài chỉ cung cấp các dịch vụ này cho các công ty 100% vốn nước ngoài khác và các dự án do nước ngoài tài trợ tại Việt nam.
Sản xuất và phân phối phim ảnh	Chỉ thực hiện thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với các đối tác được uỷ quyền của Việt nam. Phần vốn góp của nước ngoài sẽ không vượt quá 51% số vốn pháp định trong liên doanh.
Dịch vụ giáo dục	Trong giai đoạn gia nhập WTO, chỉ có thể cung cấp dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, trong đó cho phép nước ngoài có quyền sở hữu phần lớn số vốn trong liên doanh. Từ 1 tháng 1 năm 2009, các đơn vị 100% vốn nước ngoài được phép hoạt động. Trong vòng 3 năm kể từ thời điểm gia nhập WTO: không cam kết. Giáo viên nước ngoài trong các trường học có vốn đầu tư nước ngoài cần có ít nhất 5 năm kinh nghiệm giảng dạy, và các bằng cấp của họ phải được các chuyên gia có năng lực đánh giá xác nhận.
Y tế	Các nhà cung cấp nước ngoài được phép thành lập bệnh viện 100% vốn nước ngoài, liên doanh với phía Việt Nam hoặc thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Số vốn đầu tư tối thiểu là 20 triệu USD đối với việc xây dựng một bệnh viện, 2 triệu USD đối với thành lập một cơ sở điều trị ngoại trú và 200.000 USD đối với một cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa.
Các dịch vụ về môi trường (ví dụ: hệ thống thoát nước, rác thải)	Các dịch vụ được cung cấp dưới sự cho phép của chính phủ có thể chịu ảnh hưởng của độc quyền nhà nước hoặc các đặc quyền dành cho các chủ doanh nghiệp tư nhân. Trong giai đoạn gia nhập WTO, tỷ lệ vốn góp của nước ngoài trong các liên doanh không vượt quá 51%. Tỷ lệ này được áp dụng trong vòng 4 năm, sau đó phía nước ngoài sẽ không bị hạn chế mức vốn góp. Công ty có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế trong hoạt động thu gom phế thải trực tiếp từ các hộ gia đình và chỉ được phép hoạt động ở các điểm thu gom phế thải nhất định.
Dịch vụ du lịch	Đối với khách sạn và nhà hàng, không có bất kỳ hạn chế nào, ngoại trừ trong vòng 8 năm kể từ khi Việt nam gia nhập WTO, các dịch vụ cung cấp về lĩnh vực này phải đi kèm với việc đầu tư xây dựng khách sạn mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại. Đối với các đại lý du lịch liên doanh với Việt Nam, đối tác nước ngoài không bị hạn chế mức vốn góp. Hướng dẫn viên du lịch trong các công ty có vốn nước ngoài là công dân Việt Nam.
Dịch vụ vận chuyển đường bộ	Các dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hoá thông qua hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh, vốn đầu tư nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường, vốn đầu tư nước ngoài trong các liên doanh sẽ bị hạn chế ở mức không vượt quá 51% để cung cấp các dịch vụ vận chuyển hàng hoá. Lái xe trong các công ty 100% vốn nước ngoài là công dân Việt Nam
Giao thông đường thủy nội địa	Trong giai đoạn gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài trong các liên doanh không vượt quá 49%

**Bảng 5: Một số cam kết về dịch vụ đối với đại diện thương mại (tiếp theo)**

Các dịch vụ phụ trợ đối với ngành hàng hải	<p>Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá: Trong giai đoạn gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài trong các liên doanh không vượt quá 50%.</p> <p>Dịch vụ hải quan và cấp giấy phép: Trong giai đoạn gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài trong các liên doanh không quá 51%. Sau 5 năm, không hạn chế mức góp vốn của nước ngoài.</p> <p>Dịch vụ kho bãi: Trong giai đoạn gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài không quá 51%. Hạn chế này sẽ được dỡ bỏ sau 7 năm tính từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO.</p>
Dịch vụ vận chuyển hàng không	<p>Dịch vụ bán hàng và marketing: Các hãng hàng không không được phép cung cấp các dịch vụ tại Việt Nam thông qua các văn phòng bán vé hoặc đại lý tại Việt Nam</p> <p>Dịch vụ đặt vé trước thông qua hệ thống máy tính: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng lưới viễn thông công cộng dưới sự quản lý của các nhà quản lý dịch vụ viễn thông Việt nam</p> <p>Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay: Trong giai đoạn gia nhập WTO, phần vốn góp của nước ngoài không vượt quá 51%. Sau năm năm cho phép công ty 100% vốn nước ngoài hoạt động cung cấp dịch vụ này.</p>

Nguồn: MOT

Vấn đề quan tâm thứ hai là các điều khoản hiện hành của Luật doanh nghiệp năm 2005 có thể ảnh hưởng đến quyền quyết định của cổ đông nắm giữ đa số cổ phiếu trong các hoạt động của doanh nghiệp. Theo các điều khoản này, muốn đưa ra các quyết định quan trọng đối với doanh nghiệp cần phải có 65% số phiếu trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn, hoặc 75% trong trường hợp là công ty cổ phần. Quy định này sẽ gây nhiều bất lợi cho một cá nhân cổ đông có đến 51% cổ phần. Ghi nhận những vấn đề này, phía Việt Nam đồng ý cho phép các nhà đầu tư trong một liên doanh có quyền quy định các loại hình quyết định thông qua Hội đồng Quản trị hoặc Hội nghị Cổ đông.